

Bản án số: 11/2025/DS-PT

Ngày: 16/01/2025

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Vũ Thị Năm, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/12/2024 và ngày 16/01/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2024/DS-PT ngày 07/10/2024 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1952 và bà Hoàng Thị N, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; ông C uỷ quyền cho bà N; vắng mặt ông C, có mặt bà N.

Đại diện theo uỷ quyền của bà N: Ông Đặng Ngọc H, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và ông Lương Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm H, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Bị đơn: Anh Hoàng Văn C1, sinh năm 1977; chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt chị T1, vắng mặt anh C1. Anh Hoàng Văn C1 uỷ quyền cho anh Hoàng Văn G, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người làm chứng: Ông Hoàng Văn C2, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị N và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Năm 1992, nhà nước triển khai việc đo đạc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng, ông Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn P, là anh trai ruột ông C cùng đi nhận đất để đơn vị đo đạc tiến hành đo đạc. Khu đất của gia đình bà N giáp ranh với khu đất của ông P. Theo kết quả đo đạc, lô đất của bà N, ông C được giao là lô 3, khoảnh 9, tiểu khu B, diện tích là 20.000 m², Lô đất của gia đình ông P được giao là lô 9 khoảnh 9 tiểu khu B. Ngày 24/02/1993, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có Quyết định số 1052/QĐ-UB giao đất giao rừng cho hộ gia đình mang tên Hoàng C trong đó có Lô 3, khoảnh 9, tiểu khu B. Vị trí Lô đất số 3, khoảnh 9, một phía tiếp giáp với lô 9, khoảnh 9 tiểu khu B của ông Hoàng Văn P cũng được UBND huyện Đ Quyết định giao đất giao rừng.

Sau khi được giao đất, giao rừng cả hai bên gia đình đều để cây cối mọc tái sinh, đến năm 1997 bà N phát hiện lô đất của bà bị gia đình ông P lấn chiếm một phần diện tích phía tiếp giáp với lô đất của ông P, bà N làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Ngày 01/12/1997, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô đất đã được giao đất giao rừng năm 1993, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông Hoàng Văn C. Năm 2005, nhà nước tiến hành đo đạc bản đồ địa chính bà N trực tiếp chỉ dẫn để đơn vị đo đạc đo theo ranh giới khi giao đất, giao rừng năm 1992. Năm 2006, gia đình bà Trần Thị T2 (bà T2 là vợ ông P – ông P đã chết năm 2001) cho con gái là Hoàng Thị T3 sử dụng, gia đình chị T3 phát rừng trồng keo lấn sang thửa đất của bà. Ủy ban nhân dân xã tiến hành xuống thực địa xác minh ranh giới giữa hai lô đất theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1992, nhưng bà không nhất trí vì không đúng với ranh giới lô đất của bà chỉ dẫn khi đi đo đạc giao đất giao rừng năm 1992 và đo đạc bản đồ địa chính năm 2005. Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Văn C và Hoàng Thị N theo bản đồ địa chính lô đất số 3 khoảnh 9, tiểu khu B A là thửa 114, tờ bản đồ số 70, diện tích 18.351 m² (thiếu hụt so với bản đồ giao đất, giao rừng).

Chị Hoàng Thị T3 là con ông P, bà T2 trồng keo lấn sang thửa đất của gia đình bà, khai thác được 02 vụ, khoảng năm 2019, vợ chồng anh Hoàng Văn C1 là con ông P, bà T2 tiếp tục phát dọn trồng keo đến nay. Quá trình chị T3, anh C1 trồng keo, bà N có nhiều đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết. Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành xác minh, hoà giải, nhưng bà không nhất trí vì việc xác minh, giải quyết không đúng với ranh giới thửa đất bà chỉ dẫn đo đạc.

Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ bà N yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 phải trả lại 3.583,2 m² đất đã lấn chiếm thuộc lô 3 khoảnh 9, tiểu khu B - bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992, nay là thửa 114, tờ bản đồ số 70, bản đồ địa chính xã P, huyện Đ.

Bị đơn anh Hoàng Văn C1, đại diện theo uỷ quyền anh Hoàng Văn G trình bày:

Bố mẹ anh là ông Hoàng Văn P và bà Trần Thị T2 có phát dưỡng khoanh nuôi được một số đất rừng thuộc xóm N, xã P, huyện Đ. Năm 1992, khi nhà nước triển khai việc đo đạc, giao đất giao rừng cho hộ gia đình, ông P, bà T2 đi chỉ dẫn để tiến hành đo đạc, khu đất đo đạc có một phía tiếp giáp với khu đất của gia đình ông Hoàng Văn C, là em ông Phan C3 tiến hành đo đạc để giao đất, giao rừng. Sau khi đo đạc xong, năm 1993, gia đình ông P được Ủy ban nhân dân huyện Đ giao đất giao rừng theo Quyết định số 1077/QĐ-UB, ngày 24/02/1993, là lô 9, diện tích 6,75ha thuộc khoảnh 9, tiểu khu B. Khi đó các anh còn nhỏ nhưng sau này được biết năm 1997 gia đình ông C và vợ là Hoàng Thị N đã có đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết việc tranh chấp xâm lấn đất, các cấp có thẩm quyền đã tiến hành kiểm tra, xác minh đối chiếu giữa bản đồ giao đất giao rừng với thực địa và xác định giữa hai hộ gia đình ông C, bà N đo đạc được giao đất giao rừng thuộc lô 3 khoảnh 9 tiểu khu B có phía tiếp giáp với lô 9 khoảnh 9 tiểu khu B, hai bên sử dụng đúng bản đồ giao đất giao rừng năm 1992, không có xâm lấn. Ngày 01/12/1997, cả hai bên đều được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi đo đạc và được giao đất giao rừng gia đình sử dụng đúng ranh giới. Năm 2006, chị Hoàng Thị T3 là chị cả trong gia đình trồng K, đến năm 2019 sau khi khai thác keo thì gia đình cho hai anh em là Hoàng Văn G và Hoàng Văn C1 sử dụng (trồng keo) đến nay. Thửa đất này là của hộ gia đình, trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997 ghi tên chủ hộ là Hoàng P, Ông P đã chết năm 2001, bà T2 chết năm 2014, ông P, bà T2 có 5 người con, hiện gia đình chưa phân chia tách sổ, anh em trong gia đình thống nhất là cho vợ chồng anh C1 canh tác phần diện tích đất có phía tiếp giáp với thửa đất của ông C, bà N, phần còn lại anh G canh tác. Việc thỏa thuận của các anh em chỉ là thỏa thuận miệng vào năm 2016, không lập thành văn bản. Từ khi đo đạc giao đất giao rừng năm 1992 đến nay gia đình sử dụng đúng ranh giới, không xâm lấn sang phần đất của ông C, bà N. Tuy nhiên, ông C, bà N nhiều lần làm đơn đề nghị giải quyết việc tranh chấp xâm lấn, quá trình giải quyết nhiều lần Ủy ban nhân dân xã tiến hành xác minh, hoà giải nhưng không thành. Phía ông C, bà N cho rằng ranh giới thửa đất theo bản đồ địa chính phía tiếp giáp với thửa đất của gia đình ông P đo đạc năm 2005 đúng như ranh giới thửa đất khi chỉ dẫn đo đạc giao đất, giao rừng năm 1992, nhưng phía anh C1, anh G xác định khi đo đạc bản đồ địa chính gia đình không biết, gia đình chưa được cấp lại, cấp đổi theo bản đồ địa chính, quá trình

giải quyết tranh chấp từ năm 2014 gia đình mới biết thừa đất của gia đình ông C, bà N khi đo đạc bản đồ địa chính đã đo lẫn sang thừa đất của gia đình (lô 9 khoảnh 9 tiểu khu B).

Chị Nguyễn Thị T1 là vợ anh Hoàng Văn C1 trình bày ý kiến thống nhất với ý kiến của anh Hoàng Văn G.

Ông Hoàng Văn C2 nộp 01 văn bản trình bày đề ngày 22/02/2022, nội dung xác định năm 1992, ông C2 là người được đo đạc cho gia đình ông Hoàng Văn C mảnh đất thuộc lô 3 khoảnh 9 tiểu khu B.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đo đạc hiện trạng, khôi phục, xác định ranh giới thừa đất theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1992 và bản đồ địa chính đo đạc năm 2005. Kết quả đo vẽ hiện trạng (theo đương sự chỉ dẫn) của Công ty cổ phần Đ ngày 01/8/2023 thể hiện:

Diện tích đất tranh chấp nằm vào lô 9 bản đồ giao đất giao rừng (đất P) = 3.474, 3 m²; sơ đồ: 2,3,9,10,11,12,13,14,2;

Diện tích đất tranh chấp nằm vào lô 3 bản đồ giao đất giao rừng (đất P) = 108,9 m² theo sơ đồ: 1,2,14,1.

Phần đất tranh chấp này hiện vợ chồng anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 trồng keo, phần đất anh C1, chị T1 trồng keo sang phần đất thuộc xã T bà N không yêu cầu giải quyết.

Kết quả định giá tài sản: Giá trị 3.447.3m² x 8000 đồng/01m² = 27.794.400 đồng; Giá trị 108.9m² x 8000 đồng/01m² = 871.200 đồng.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà N đề nghị anh C1 và chị T1 phải thu hoạch keo trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên. Chị T1 và anh G là người đại diện theo uỷ quyền của anh C1 chỉ chấp nhận trả lại 108,9 m² đất anh C1, chị T1 đã trồng keo sang lô 3 khoảnh 9 tiểu khu B của gia đình bà N, ông P được giao đất, giao rừng năm 1993 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, phần còn lại 3.447,3 m² thuộc lô 9, khoảnh 9, tiểu khu B bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992 không nhất trí trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N và ông Hoàng Văn C.

Buộc anh Hoàng Văn C1 và chị Nguyễn Thị T1 khai thác toàn bộ cây trồng trả lại 108,9m² đất tại lô 3, khoảnh 9, tiểu khu B, (theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1992), nay thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 70 bản đồ địa chính xã P theo sơ đồ 1 – 14 – 2 – 1. Giá trị đất là 871.200 đồng.

Các bên đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý hồ sơ địa chính, đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Mỗi bên đương sự phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.450.000 đồng; anh C1 và chị T1 có trách nhiệm trả bà N 4.450.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/7/2024, nguyên đơn bà Hoàng Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo nguyên đơn bà Hoàng Thị N cho rằng, thửa đất rừng gia đình bà được giao là khe cạn, tiếp giáp với thửa đất giao cho ông Hoàng Phan L bố của anh C1. Quá trình sử dụng đất anh C1, chị T3 đã sử dụng đất qua khe cạn lấn chiếm vào thửa đất của gia đình ông C, bà N. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản đồ giao đất giao rừng để xác định diện tích đất cấp cho ông Hoàng P là không đúng với bản đồ địa chính, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C, bà N buộc anh C1, chị T1 trả lại diện tích đất lấn chiếm theo bản đồ địa chính là không đúng.

Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo là bà Hoàng Thị N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự giữ nguyên ý kiến trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét thẩm định lại vị trí tranh chấp đất theo khe cạn là điểm tiếp giáp giữa 02 quả đồi, là 02 phần đất được giao cho hộ gia đình ông C và hộ gia đình ông P là bố của anh C1.

Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bằng phương pháp: Dẫn đạc theo toạ độ các điểm trên đường ranh giới theo bản đồ địa chính (đo đạc năm 2005) giữa hai thửa đất: Thửa số 114 (khoảnh 3), UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng C ngày 01/12/1997, diện tích 20.000 m²; ngày 07/7/2011 cấp đổi là thửa số 114, tờ bản đồ địa chính số 70, diện tích 18.351m², với thửa đất số 135 (khoảnh 9), UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Phan N1 01/12/1997, diện tích 67.500m².

Kết quả như sau:

Phần ranh giới phía Bắc: Theo trích đo hiện trạng ngày 01/8/2023 của Công ty Cổ phần Đ1, tại các điểm 9,10,11,12,13 trên đường ranh giới theo bản đồ địa chính thực tế nằm ở K có chiều từ Bắc xuống N (hai quả đồi riêng biệt được ngăn cách bởi Khe C4 là các điểm 9,10,11,12,13).

Phần ranh giới phía Nam: Theo trích đo hiện trạng ngày 01/8/2023 của Công ty Cổ phần Đ1, tại các điểm 15,16,17,18,19 trên đường ranh giới theo bản đồ địa chính thực tế nằm ở K có chiều từ Đông sang T (hai quả đồi riêng biệt được ngăn cách bởi Khe Nước là các điểm 15,16,17,18,19).

Thực tế sử dụng: Anh C1, chị T1 trồng cây Keo qua ranh giới theo bản đồ

địa chính (K) sang phần đất thuộc thửa 114 của gia đình nhà ông C diện tích 3.583,2m² (Theo trích đo hiện trạng ngày 01/8/2023 của Công ty Cổ phần Đ1).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị N, buộc bị đơn anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 phải thu hoạch cây trồng trên đất trả lại phần đất cho gia đình ông C, bà N theo bản đồ địa chính thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 70, diện tích 18.351m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Hoàng Thị N kháng cáo trong hạn luật định, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Ngày 24/02/1993, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 1052/QĐ-UB giao đất giao rừng cho hộ gia đình ông Hoàng C, trong đó có Lô 3, khoảnh 9, tiểu khu B, diện tích 20.000 m². Ngày 01/12/1997, UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Cảnh L1 3, khoảnh 9, tiểu khu B, diện tích 20.000 m² theo bản đồ giao đất giao rừng; ngày 07/7/2011 cấp đổi là thửa số 114, tờ bản đồ địa chính số 70, diện tích 18.351m². Tiếp giáp với phần đất của ông Hoàng C nêu trên là lô đất số 9, khoảnh 9, tiểu khu B, diện tích 67.500m², UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Phan N1 01/12/1997.

[3] Nguyên đơn, ông C, bà N cho rằng khi dẫn đạc để thiết lập bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992 và dẫn đạc khi thiết lập bản đồ địa chính năm 2005, ranh giới giữa hai lô đất của gia đình ông Hoàng C và ông Hoàng Phan L kề cận và khe nước giữa 02 quả đồi. Bị đơn anh C1, chị T1 cho rằng theo bản đồ giao đất giao rừng, ranh giới giữa 02 lô đất qua khe cận sang phần đất lô 3, nay là thửa 114 của gia đình ông C, bà N. Ranh giới theo bản đồ địa chính không

đúng thực tế và đo bao vào phần đất gia đình ông Hoàng P được giao theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1992.

Hội đồng xét xử thấy:

[3] Bản đồ giao đất giao rừng của cơ quan Lâm nghiệp giao cho các hộ gia đình quản lý, sử dụng đất theo lô, theo khoảnh được hình thành theo các đường ranh giới tự nhiên là các khe, rãnh giữa các lô, khoảnh. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 114 của gia đình ông C với thửa đất số 135 của gia đình ông P (bố đẻ anh C1) được ngăn cách bởi khe cạn và khe nước phân cách các lô đất thành các quả đồi riêng biệt theo ranh giới tự nhiên, phù hợp với tọa độ các điểm trên đường ranh giới theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2005.

[4] Theo bản vẽ hiện trạng sử dụng 02 thửa đất của gia đình ông C và gia đình anh C1, đối chiếu tọa độ theo bản đồ địa chính và chồng ghép lên bản đồ giao đất giao rừng do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện, thể hiện: Bản đồ giao đất giao rừng lô số 3 giao cho gia đình ông C lấn sang một phần đất thuộc xã T, một phần lấn sang thửa số 134 và thửa đất số 135 của gia đình ông P; Lô đất số 9 giao cho gia đình ông Phan L2 lấn sang phần đất của xã T và một phần lấn sang thửa đất số 163.

[5] Hiện nay bản đồ giao đất giao rừng chỉ còn là bản vẽ, bản ảnh không xác định được tọa độ trên thực tế. Việc lồng ghép bản đồ giao đất giao rừng lên bản đồ địa chính và hiện trạng sử dụng đất không dựa trên tọa độ là không có căn cứ, sai lệch nhiều so với hiện trạng sử dụng đất và bản đồ địa chính.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản đồ giao đất giao rừng năm 1992, không có hệ tọa độ, sai lệch rất nhiều so với bản đồ địa chính và hiện trạng sử dụng đất cũng như ranh giới hành chính của các xã khác, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi diện tích đất theo bản đồ địa chính của thửa đất số 114, tờ bản đồ số 70, diện tích 18.351 m², gia đình nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị N; sửa bản án sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, bà N, buộc anh C1, chị T1 phải thu hoạch cây trồng trên đất trả lại ông C, bà N diện tích đất lấn chiếm tại thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 70 xã P.

Về án phí:

[7] Án phí sơ thẩm: Anh C1, chị T1 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị đất phải trả cho ông C, bà N.

[8] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N được chấp nhận, nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Anh C1, chị T1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm hoàn trả cho bà Hoàng Thị N.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị N; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Áp dụng Điều 164, 166 Bộ luật dân sự; Điều 12, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1.

Buộc anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 phải thu hoạch cây trồng trên đất trả lại cho ông C, bà N diện tích đất 3.583,2m², thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 70 xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 1.433.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Án phí phúc thẩm: Bà Hoàng Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Văn C1, chị Nguyễn Thị T1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 8.900.000 đồng, tại cấp phúc thẩm là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 13.900.000 đồng trả cho bà Hoàng Thị N.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Quý Sửu